

ISSN 1859-4581

Tap chí

NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*Science and Technology Journal
of Agriculture & Rural Development*

MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT, VIETNAM

Tap chí Khoa học và Công nghệ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

22

2022

TẠP CHÍ

**NÔNG NGHIỆP
& PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

ISSN 1859 - 4581

NĂM THỨ HAI MƯƠI HAI

SỐ 445 NĂM 2022
XUẤT BẢN 1 THÁNG 2 KỲ

TỔNG BIÊN TẬP
TS. NGUYỄN THỊ THANH THỦY
ĐT: 024.37711070

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. DƯƠNG THANH HẢI
ĐT: 024.38345457

TOÀ SOẠN - TRỊ SỰ
Số 10 Nguyễn Công Hoan
Quận Ba Đình - Hà Nội
ĐT: 024.37711072
Fax: 024.37711073
Email: tapchinongnghiep@mard.gov.vn
Website: www.tapchikhoahocnongnghiep.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠP CHÍ
TẠI PHÍA NAM
135 Pasteur
Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT/Fax: 028.38274089

Giấy phép số:
290/GP - BTTTT
Bộ Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 03 tháng 6 năm 2016

Công ty CP Khoa học
và Công nghệ Hoàng Quốc Việt
Địa chỉ: Số 18, Hoàng Quốc Việt,
Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 024.3756 2778

Giá: 50.000đ

Phát hành qua mạng lưới
Bưu điện Việt Nam; mã ấn phẩm
C138; Hotline 1800.585855

MỤC LỤC

- ❑ PHAN THỊ PHƯƠNG NHI, NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO, NGUYỄN HỮU NGŨ. Đánh giá sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống lúa chất lượng được sản xuất theo hướng nông nghiệp thông minh với khí hậu (CSA) tại tỉnh Quảng Trị 3-9
- ❑ HUỖNH BÁ DI, THỊ PHO LI, HỒ TRƯƠNG HUỖNH THỊ BẠCH PHƯƠNG. Nghiên cứu giá thể, dinh dưỡng đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng cải cầu vồng (*Beta vulgaris* L.var cicla) 10-17
- ❑ PHẠM THANH TÂM, LÊ VĂN THƠ, TRẦN XUÂN BIÊN. Dự báo mức độ sỏi mòn đất nông nghiệp theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP4.5 (giai đoạn 2020 - 2035) tại tỉnh Đắk Lắk 18-26
- ❑ VŨ MẠNH QUYẾT, NGUYỄN VĂN ĐẠO. Yếu tố hạn chế về tính chất hóa học của đất xám bạc màu đối với cây hồ tiêu tỉnh Bình Phước 27-35
- ❑ NGUYỄN QUỐC CHÂU THANH, NGUYỄN THỊ THẠCH THẢO, ĐẶNG THẾ VINH, NGUYỄN THÀNH LUÂN. Nghiên cứu quy trình chiết tách cao chiết lá ngũ sắc (*Lantana camara* L.) và đánh giá hiệu lực phòng trừ sâu cuốn lá lúa (*Cnaphalocrosis medinalis*) 36-44
- ❑ NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG, HOÀNG THỊ LỆ HẰNG, NGUYỄN THỊ THÙY LINH. Ảnh hưởng của một số loại vật liệu bao bì đến khả năng bảo quản quả xoài giống GL4 trồng tại tỉnh Sơn La 45-53
- ❑ TRẦN THỊ MINH THƯ, NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC, TRẦN THỊ THÙY LINH, LÊ VŨ LAN PHƯƠNG, NGUYỄN THỊ NGỌC THỨ, NGUYỄN THỊ NHƯ Ý. Nghiên cứu ảnh hưởng của công đoạn tiền xử lý và sấy đến hoạt độ của hệ enzyme peroxidase và màu sắc của bột sa kê (*Artocarpus altilis*) 54-61
- ❑ NGUYỄN KIM PHỤNG, NGUYỄN THỊ HIỀN, NGUYỄN HÙNG CƯỜNG. Khảo sát một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng trà túi lọc hoa thanh long (*Hylocereus costaricensis*) 62-69
- ❑ NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG, NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH, HOÀNG THỊ HUẾ, BUI THỊ THU TRANG. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt hộ gia đình hướng tới nền kinh tế tuần hoàn tại thành phố Bắc Giang 70-77
- ❑ ĐÀO HOÀNG NAM, LÂM CHÍ KHANG, LÂM NGUYỄN NGỌC NHƯ, VÕ THỊ PHƯƠNG THẢO, TRẦN THỊ HUỖNH THƠ, NGUYỄN THỊ DIỄM MỸ, TRƯƠNG CÔNG PHÁT, NGÔ THỤY DIỄM TRANG. Nghiên cứu khả năng xử lý nước thải sinh hoạt đô thị của cây Chuối hoa (*Canna generalis*) và Bách thủy tiên (*Echinodorus cordifolius*) 78-86
- ❑ TRẦN THỊ MAI SEN, LÊ HỒNG LIÊN, ĐỖ THỊ QUẾ LÂM, NGUYỄN THANH THỦY VÂN, PHẠM THỊ QUỲNH. Đặc điểm hình thái, vật hậu và tái sinh của loài rỗng rỗng mít (*Ormosia balansae* Drake) tại vùng Tây Bắc 87-95
- ❑ LÂM QUANG NGÔN, NGUYỄN THANH GIAO. Nghiên cứu đa dạng thành phần loài, phân bố và bảo tồn khu hệ chim tại Khu Bảo tồn Loài - Sinh cảnh Phú Mỹ, huyện Gianh Thành, tỉnh Kiên Giang 96-105
- ❑ HOÀNG HUY TUẤN, PHẠM NGỌC NHÃN, TRẦN THỊ THÚY HẰNG. Đánh giá kết quả thực hiện và ảnh hưởng của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đến sinh kế của người dân địa phương: Nghiên cứu trường hợp của Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà, tỉnh Kon Tum 106-114
- ❑ KHƯƠNG MẠNH HÀ, PHẠM THỊ TRANG. Nghiên cứu ảnh hưởng của việc thu hồi đất nông nghiệp tới đời sống, việc làm và thu nhập của người nông dân trên địa bàn huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang 115-122
- ❑ HOÀNG DŨNG HÀ, NGUYỄN TIẾN DŨNG, NGUYỄN QUANG TÂN, NGUYỄN VĂN CHUNG, TRẦN CAO ÚY, LÊ CHÍ HÙNG CƯỜNG, NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG. Ứng dụng phương pháp AHP (Analytic Hierarchy Process) để đánh giá tính bền vững trong hoạt động du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng: Nghiên cứu so sánh giữa hai khu vực sinh thái tại tỉnh Thừa Thiên - Huế 123-129

**VIETNAM JOURNAL OF
AGRICULTURE AND RURAL
DEVELOPMENT**
ISSN 1859 - 4581

THE TWENTY SECOND YEAR

No. 445 - 2022

Editor-in-Chief
Dr. NGUYEN THI THANH THUY
Tel: 024.37711070

Deputy Editor-in-Chief
Dr. DUONG THANH HAI
Tel: 024.38345457

Head-office
No 10 Nguyenconghoan
Badinh - Hanoi - Vietnam
Tel: 024.37711072
Fax: 024.37711073
Email: tapchinongnghiep@mard.gov.vn
Website: www.tapchikhoahocnongnghiep.vn

Representative Office
135 Pasteur
Dist 3 - Hochiminh City
Tel/Fax: 028.38274089

Printing in Hoang Quoc Viet
technology and science
joint stock company

CONTENTS

- | | |
|---|---------|
| ❑ PHAN THI PHUONG NHI, NGUYEN THI PHUONG THAO, NGUYEN HUU NGU. Evaluate of growth, development and yield of some quality rice varieties produced by climate smart agriculture (CSA) practice in Quang Tri province | 3-9 |
| ❑ HUYNH BA DI, THI PHO LI, HO TRUONG HUYNH THI BACH PHUONG. Study on substrates, nutrition to growth, yield, and quality of swiss chard (<i>Beta vulgaris</i> L.var cicla) | 10-17 |
| ❑ PHAM THANH TAM, LE VAN THO, TRAN XUAN BIEN. Forecast of agricultural land erosion level by climate change scenario RCP4.5 (phase 2020 – 2035) in Dak Lak province | 18-26 |
| ❑ VU MANH QUYET, NGUYEN VAN DAO. Limiting factors in soil properties of grey degraded soils for pepper in Binh Phuoc | 27-35 |
| ❑ NGUYEN QUOC CHAU THANH, NGUYEN THI THACH THAO, DANG THE VINH, NGUYEN THANH LUAN. Study on extraction process from <i>Lantana camara</i> (L.) leaves and evaluate effectiveness against rice leaf roller (<i>Cnaphalocrosis medinalis</i>) | 36-44 |
| ❑ NGUYEN THI THU HUONG, HOANG THI LE HANG, NGUYEN THI THUY LINH. The effects of some types of packaging materials on storage of GL4 mangoes grown in Son La province | 45-53 |
| ❑ TRAN THI MINH THU, NGUYEN THI BICH NGOC, TRAN THI THUY LINH, LE VU LAN PHUONG, NGUYEN THI NGOC THU, NGUYEN THI NHU Y. Study the effect of pre-treatment conditions on the peroxidase enzyme activity and quality of breadfruit (<i>Artocarpus altilis</i>) flours | 54-61 |
| ❑ NGUYEN KIM PHUNG, NGUYEN THI HIEN, NGUYEN HUNG CUONG. Intially study on the factors evolving to quality of tea bags from dragon fruit flower (<i>Hylocereus costaricensis</i>) | 62-69 |
| ❑ NGUYEN THI HOAI THUONG, NGUYEN THI HONG HANH, HOANG THI HUE, BUI THI THU TRANG. Analysis of factors affecting behavior in household solid waste management towards a circular economy in Bac Giang city | 70-77 |
| ❑ DAO HOANG NAM, LAM CHI KHANG, LAM NGUYEN NGOC NHU, VO THI PHUONG THAO, TRAN THI HUYNH THO, NGUYEN THI DIEM MY, TRUONG CONG PHAT, NGO THUY DIEM TRANG. Study on ability of municipal wastewater treatment of <i>Canna generalis</i> and <i>Echinodorus cordifolius</i> | 78-86 |
| ❑ TRAN THI MAI SEN, LE HONG LIEN, DO THI QUE LAM, NGUYEN THANH THUY VAN, PHAM THI QUYNH. Morphological characteristics, phenology and regeneration of the <i>Ormosia balansae</i> Drake in the Northeast Vietnam | 87-95 |
| ❑ LAM QUANG NGON, NGUYEN THANH GIAO. Species composition, distribution and conservation of bird fauna in Phu My species - habitat conservation area, Giang Thanh district, Kien Giang province | 96-105 |
| ❑ HOANG HUY TUAN, PHAM NGOC NHAN, TRAN THI THUY HANG. Evaluation of implementation results and influences of payment for forest environmental services on local people's livelihoods: a case study of Dak Ha protection forest management board, Kon Tum province | 106-114 |
| ❑ KHUONG MANH HA, PHAM THI TRANG. Assessing the impact of agricultural land acquisition on the life, employment and income of farmers in Viet Yen district, Bac Giang province | 115-122 |
| ❑ HOANG DUNG HA, NGUYEN TIEN DUNG, NGUYEN QUANG TAN, NGUYEN VAN CHUNG, TRAN CAO UY, LE CHI HUNG CUONG, NGUYEN THI HUONG GIANG. Utilization of the analytic hierarchy process (AHP) in assessing the sustainability of community - based ecotourism: Case study in two ecological regions in Thua Thien - Hue province | 123-129 |

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐẾN SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ ĐẮK HÀ, TỈNH KON TUM

Hoàng Huy Tuấn¹, Phạm Ngọc Nhân², Trần Thị Thúy Hằng¹

TÓM TẮT

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) ở Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) Đăk Hà, tỉnh Kon Tum được thực hiện từ năm 2011. Trong giai đoạn 2016 - 2020, BQLRPH Đăk Hà đã tiến hành khoán QLVR theo hình thức khoán ổn định (5 năm) cho 21 cộng đồng với tổng số diện tích là 12.099,99 ha và tổng số tiền 23.649.670.000 đồng. Thông qua thảo luận nhóm, điều tra hộ gia đình và phỏng vấn chuyên sâu, kết quả nghiên cứu đã cho thấy: chính sách chi trả DVMTR đã có những tác động tích cực đến các nguồn vốn sinh kế, đặc biệt là nguồn vốn tự nhiên và nguồn vốn con người. Mặc dù đối với các nguồn vốn khác (xã hội, vật chất và tài chính) thì vẫn chưa đạt được như mong đợi nhưng cũng khẳng định được sự thành công nhất định của chính sách này. Điều này chứng tỏ rằng mục tiêu chính của chính sách đã đạt được sau hơn 10 năm thực hiện, đó là cải thiện nguồn tài nguyên rừng (nguồn vốn tự nhiên) và nâng cao giá trị dịch vụ hệ sinh thái thông qua cơ chế tài chính, góp phần nâng cao năng lực và cải thiện sinh kế của cộng đồng/người dân (nguồn vốn con người).

Từ khóa: Dịch vụ môi trường rừng, nguồn vốn sinh kế, rừng phòng hộ, Đăk Hà.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) đã được thí điểm ở Việt Nam vào năm 2008 và được thể chế hóa trên toàn quốc từ năm 2011 theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP [1] (hiện nay được thay thế bởi Nghị định 156/2018/NĐ-CP [2]). Chi trả DVMTR đã trở thành một nguồn tài chính quan trọng cho ngành lâm nghiệp, giảm gánh nặng kinh tế cho ngân sách nhà nước, tăng doanh thu cho chủ rừng, cải thiện chất lượng và hiệu quả bảo vệ rừng [3]. Mặc dù việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR đã bắt đầu được thực hiện ở Việt Nam từ năm 2008, nhưng rất ít các công trình đánh giá tác động của chính sách này đối với đời sống của người dân, cũng như cải thiện chất lượng rừng [4].

Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) Đăk Hà, tỉnh Kon Tum có diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao là 21.326,78 ha, với vai trò rất quan trọng trong việc, duy trì nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt; phòng chống thiên tai lũ lụt, đảm bảo an toàn cho các vùng sản xuất nông nghiệp và dân cư ở vùng hạ du. Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR

năm 2020 của BQLRPH Đăk Hà là 18.047,82 ha, cung cấp dịch vụ môi trường rừng cho 12 nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Trong quá trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2016 - 2020, BQLRPH Đăk Hà đã tiến hành khoán ổn định cho 21 cộng đồng thuộc 4 xã Đăk Ui, Ngọc Réo, Ngọc Yêu và Đăc Pxi với tổng diện tích là 12.099,99 ha. Tuy nhiên, vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào được tiến hành để đánh giá việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR ở Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà đã ảnh hưởng như thế nào đến sinh kế của các cộng đồng nhận khoán, cũng như hiệu quả của công tác quản lý bảo vệ rừng. Xuất phát từ thực tiễn trên, việc nghiên cứu ảnh hưởng của chính sách chi trả DVMTR đến sinh kế của người dân trong trường hợp của BQLRPH Đăk Hà nhằm đề xuất các giải pháp cải thiện sinh kế gắn kết với bảo tồn tài nguyên rừng là hết sức cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Kế thừa số liệu thứ cấp được thu thập từ BQLRPH Đăk Hà, Hạt kiểm lâm Đăk Hà và UBND xã Đăk Ui, Ngọc Réo, Ngọc Yêu và Đăc Pxi. Các thông tin cần thu thập: điều kiện tự nhiên, kinh tế -

¹ Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

² Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà, tỉnh Kon Tum

xã hội tại địa bàn nghiên cứu, kết quả chi trả DVMTR...

Thảo luận nhóm: Phương pháp này được tiến hành thông qua phỏng vấn bán cấu trúc để thu thập những vấn đề/thông tin ban đầu và xác định những yếu tố có liên quan đến các chủ đề/nội dung nghiên cứu, trong đó tập trung vào các hoạt động sinh kế và nguồn vốn sinh kế của cộng đồng/hộ gia đình, cũng như cơ cấu phân bổ các nguồn thu chi từ nguồn chi trả DVMTR. Kết quả thảo luận nhóm cũng là cơ sở cho việc phát triển bộ câu hỏi điều tra hộ gia đình. Thảo luận nhóm đã được tiến hành ở 2 thôn: thôn Krong Đuán, xã Đăk Pxi và thôn Kon Pông, xã Đăk Ui. Mỗi nhóm 8 - 15 người, đại diện cho các tổ bảo vệ rừng của thôn (bao gồm cả nam và nữ).

Điều tra hộ gia đình: Điều tra hộ gia đình được sử dụng để thu thập các số liệu định lượng liên quan đến các đời sống của người dân ở cấp độ hộ gia đình. Công cụ này được thực hiện thông qua phỏng vấn chủ hộ bằng bảng câu hỏi. Bảng câu hỏi gồm 3 phần chính: (1) thông tin chung của hộ gia đình, (2) đánh giá của người dân về các nguồn vốn sinh kế sau khi nhận khoán, (3) hoạt động sinh kế của người dân sau khi nhận khoán. Tiến hành điều tra 60 hộ gia đình (30 hộ/thôn/xã).

Phỏng vấn chuyên sâu (phỏng vấn cá nhân): Ngoài hai phương pháp trên, đã tiến hành phỏng vấn chuyên sâu các trưởng thôn, tổ trưởng tổ bảo vệ rừng của thôn, cán bộ UBND xã, kiểm lâm địa bàn, cán bộ của BQLRPH Đăk Hà... để thu thập thêm một số vấn đề có liên quan đến việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Các thông tin thu thập được xử lý theo từng chủ đề trên nội dung nghiên cứu và mối quan hệ giữa các chủ đề.

Sử dụng thang đo Likert [5] để đánh giá tầm quan trọng của các hoạt động sinh kế hoặc sự hài lòng của người dân về các tiêu chí của mỗi nguồn vốn sinh kế. Ví dụ:

+ Thang đo mức độ hài lòng bao gồm 5 bậc/mức độ:

Rất hài lòng/Rất quan trọng (tương ứng với 5 điểm).

Hài lòng/Quan trọng (tương ứng với 4 điểm).

Bình thường (tương ứng với 3 điểm).

Không hài lòng/Ít quan trọng (tương ứng với 2 điểm).

Rất không hài lòng/Không quan trọng (tương ứng với 1 điểm).

+ Tính giá trị/điểm trung bình cộng (bình quân gia quyền) của các tiêu chí của mỗi nguồn vốn sinh kế. Số điểm của mỗi nguồn vốn sinh kế là điểm trung bình cộng của các tiêu chí của nguồn vốn sinh kế đó. Trên cơ sở đó xác định mức ý nghĩa/mức độ hài lòng của các nguồn vốn sinh kế, cụ thể như sau:

4,21 - 5,00: Rất hài lòng/Rất quan trọng.

3,41 - 4,20: Hài lòng/Quan trọng.

2,61 - 3,40: Bình thường.

1,81 - 2,60: Không hài lòng/Ít quan trọng.

1,00 - 1,80: Rất không hài lòng/Không quan trọng.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Kết quả thực hiện chính sách chi trả DVMTR của Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà giai đoạn 2016 - 2020

Chính sách chi trả DVMTR đã tạo nguồn thu lớn cho BQLRPH Đăk Hà, giảm nguồn chi ngân sách nhà nước cho lâm nghiệp và là động lực thúc đẩy các thành phần xã hội tham gia các hoạt động lâm nghiệp, góp phần giải quyết các vấn đề về nguồn vốn, giải quyết việc làm tại chỗ, cải thiện đời sống của người dân sinh sống trong khu vực, đặc biệt là người dân tộc thiểu số sống gần rừng, ven rừng và nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng.

Trong giai đoạn 2016-2020, tổng số tiền thu từ DVMTR của BQLRPH Đăk Hà là 55.209.769.161 đồng, trong đó năm 2018 là năm có nguồn thu cao nhất (15.728.538.927 đồng), năm 2016 là năm có nguồn thu thấp nhất (6.237.057.339 đồng). Nguồn thu hàng năm được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Nguồn thu từ chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2016 - 2020

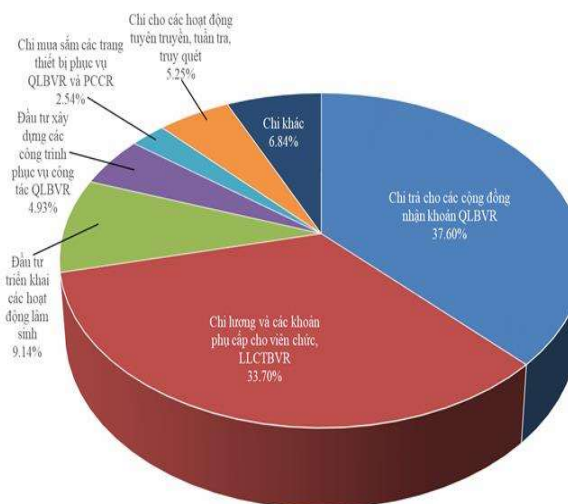
Năm thực hiện	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền thu được từ DVMTR (đồng)
2016	19.379,12	321.844	6.237.057.339

2017	19.420,95	457.048	8.876.305.203
2018	19.428,08	809.578	15.728.538.927
2019	18.217,03	748.585	13.636.993.864
2020	18.047,82	594.580	10.730.873.828
Tổng			55.209.769.161

Bảng 1 cho thấy, diện tích cung ứng DVMTR năm 2019 và 2020 giảm so với những năm trước đó (giảm hơn 1.100 ha), nguyên nhân của biến động giảm này là do BQLRPH Đắk Hà thực hiện việc rà soát, bóc tách diện tích rừng manh mún, nhỏ lẻ trả về địa phương theo phương án điều chỉnh lâm phần được giao quản lý. Sự biến động về đơn giá khoán trong giai đoạn này chủ yếu là do sự biến động về doanh số điện bán ra của các nhà máy thủy điện và biến động về định mức chi trả tiền DVMTR (từ năm 2017 thì định mức chi trả tiền DVMTR áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện là 36 đồng/kwh điện thương phẩm, tăng 16 đồng/kwh so với trước đây). Vì vậy năm 2016, 2017 tuy có diện tích cung ứng DVMTR cao hơn so với năm 2019, 2020 nhưng tổng số tiền thu được thấp hơn do đơn giá khoán/định mức chi trả thấp hơn rất nhiều. Trong giai đoạn này, năm 2018 là năm có tổng số tiền thu được cao nhất, sở dĩ như vậy là do đơn giá khoán/định mức của năm này đạt mức cao nhất (809.578 đồng/ha) và tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR cũng đạt ở mức cao nhất (19.428,08 ha).

Nguồn tiền thu được từ chính sách chi trả DVMTR của BQLRPH Đắk Hà được phân bổ cho việc chi trả vào hai nhóm hoạt động chính (1): Chi trả cho các cộng đồng nhận khoán QLBRV, chiếm tỷ lệ 37,6%; (2): Chi cho các hoạt động của đơn vị, chiếm tỷ lệ 62,4%. Trong đó, số tiền của BQLRPH Đắk Hà giữ lại được phân bổ cho các hạng mục: chi lương và các khoản phụ cấp cho viên chức, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; đầu tư triển khai các hoạt động lâm sinh; đầu tư xây dựng các công trình phục vụ công tác QLBRV; chi mua sắm các trang thiết bị

phục vụ QLBRV và PCCR; chi cho các hoạt động tuyên truyền, tuần tra, truy quét; chi khác (Hình 1).



Hình 1. Tỷ trọng phân bổ các nguồn chi từ DVMTR

Trong giai đoạn 2016 - 2020, BQLRPH Đắk Hà đã tiến hành khoán quản lý bảo vệ rừng cho 21 cộng đồng với tổng diện tích là 12.099,99 ha theo hình thức khoán ổn định 5 năm. Từ 2016, UBND tỉnh Kon Tum đã phê duyệt cho BQLRPH Đắk Hà triển khai công tác khoán QLBRV cho 21 cộng đồng/thôn với tổng diện tích là 7.992,98 ha từ nguồn chi trả DVMTR [6], đến năm 2018 UBND tỉnh Kon Tum quyết định phê duyệt cho BQLRPH Đắk Hà khoán bổ sung giai đoạn 2016 - 2022 cho 18 cộng đồng/thôn (trong 21 thôn trên) với tổng diện tích là 4.107,41 ha [7]. Diện tích khoán cho các cộng đồng/thôn được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Tổng hợp diện tích khoán cho các cộng đồng/thôn QLBRV giai đoạn 2016 - 2020

STT	Cộng đồng/thôn	Diện tích nhận khoán ban đầu, năm 2016 (ha)	Diện tích nhận khoán bổ sung, năm 2018 (ha)	Tổng diện tích nhận khoán (ha)	Tên thôn mới (từ năm 2019)
	TỔNG	7.992,98	4.107,01	12.099,99	
	<i>Xã Đắk Ui</i>	1.048,88	0,00	1.048,88	
1	1A	653,14	0,00	653,14	Kon Năng Treang
2	1B	395,74	0,00	395,74	Kon Pông
	<i>Ngọc Réo</i>	1.931,47	1.397,91	3.329,38	
3	Kon Stiú	251,36	172,83	424,19	Kon Stiú

4	Kon Rôn	258,19	299,81	558,00	Kon Rôn
5	Kon Braih	258,49	182,29	440,78	Sáp nhập thành Đăk Tềng
6	Đăk Phía	262,81	248,46	511,27	
7	Kon Bơ Băn	241,14	107,29	348,43	Kon Bơ Băn
8	Kon Jong	226,53	177,04	403,57	Kon Jong
9	Kon Krók	228,54	0,00	228,54	Kon Krók
10	Kon Hơ Drế	204,41	210,19	414,60	Kon Hơ Drế
	<i>Ngọc Yêu</i>	<i>579,05</i>	<i>266,07</i>	<i>845,12</i>	
11	Long Láy 1	264,78	148,6	413,04	Long Láy 1
12	Ngọc Đo	314,27	117,1	432,08	Ngọc Đo
	<i>Đăk Pxi</i>	<i>4.433,58</i>	<i>2.443,03</i>	<i>6.876,61</i>	
13	Thôn 3	249,93	347,18	597,11	Đăk Rơ Wang
14	Thôn 4	331,98	255,40	587,38	Sáp nhập thành Đăk Wek
15	Thôn 5	334,80	276,23	611,03	
16	Thôn 6	363,54	322,77	686,31	Đăk Kơ Đương
17	Thôn 7	456,12	275,54	731,66	Sáp nhập thành Kon Pao Kơ La
18	Thôn 8	400,32	157,38	557,70	
19	Thôn 9	982,24	174,99	1.157,23	Sáp nhập thành Krong Đuân
20	Thôn 10	809,28	380,07	1.189,35	
21	Thôn 13	505,37	253,47	758,84	Sáp nhập vào thôn Đăk Rơ Wang và Thôn Đăk Kơ Đương

Bảng 3. Số tiền chi trả hàng năm cho các cộng đồng/thôn nhận khoán QLBR

Hạng mục	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
Diện tích khoán (ha)	7.992,98	7.992,98	7.992,98	12.099,99	12.099,99	
Đơn giá khoán (đồng)	100.000,25	421.297,19	747.836,23	625.469,11	490.689,66	
Số tiền chi trả (triệu đồng)	799,3	3.367,42	5.977,44	7.568,17	5.937,34	23.649,67

Trong thời gian 5 năm, tổng số tiền BQLRPH Đăk Hà chi trả cho các cộng đồng nhận khoán là 23.649.668.333 đồng (Bảng 3).

Mặc dù BQLRPH Đăk Hà đã triển khai công tác khoán ổn định 5 năm với diện tích khoán hằng năm không thay đổi (năm 2019 diện tích khoán được tăng lên), nhưng nguồn thu từ việc nhận khoán là khác nhau qua các năm vì nó hoàn toàn phụ thuộc vào tổng số KWh (số điện) bán ra của các nhà máy thủy điện (đơn giá khoán tăng dần từ năm 2016 đến năm 2018, sau đó giảm dần từ năm 2019, 2020). Từ kết quả ở bảng 2 cho thấy: năm 2019 là năm có số tiền chi trả cho các cộng đồng nhận khoán cao nhất, năm 2016 là năm thấp nhất. Sở dĩ như vậy là do năm 2019 diện tích khoán được tăng lên (khoán bổ sung), đồng thời đơn giá khoán cũng cao hơn các năm trước (chỉ thấp hơn năm 2018); trong khi đó năm 2016 là năm có đơn giá khoán thấp nhất (chỉ được 100.000,25 đồng).

3.2. Ảnh hưởng của chính sách chi trả DVMTR đến các nguồn vốn sinh kế

3.2.1. Ảnh hưởng của chính sách chi trả DVMTR đến hoạt động sinh kế

Từ kết quả thảo luận nhóm và điều tra hộ gia đình ở 2 thôn nghiên cứu cho thấy: hoạt động sinh kế của người dân tương đối đa dạng, bao gồm cả hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và phi nông nghiệp. Theo đánh giá của các hộ điều tra thì hầu hết các hoạt động nông nghiệp (trồng lúa nước, lúa rẫy, làm vườn), QLBR thông qua chi trả DVMTR đều được đánh giá là rất quan trọng; hoạt động buôn bán được đánh giá là ít quan trọng. Ngoài ra, hầu hết các hộ gia đình ở thôn Krong Đuân cho rằng chăn nuôi đóng vai trò rất quan trọng đối với sinh kế, trong khi đó các hộ gia đình ở thôn Kon Pông thì chỉ đánh giá là quan trọng; ngược lại thì hoạt động QLBR từ các dự án thì được các hộ gia đình ở thôn Kon Pông đánh giá là rất quan trọng, còn các hộ gia đình ở thôn Krong Đuân đánh giá ở mức quan trọng (Bảng 4).

Bảng 4. Tầm quan trọng của các hoạt động sinh kế

Hoạt động sinh kế	Thôn Krong Đuân		Thôn Kon Pông	
	Điểm	Mức độ đánh giá	Điểm	Mức độ đánh giá
Trồng lúa nước, lúa rẫy	4,93	Rất quan trọng	4,97	Rất quan trọng
Làm vườn/rẫy	4,40	Rất quan trọng	4,93	Rất quan trọng
Chăn nuôi (<i>gia súc, gia cầm</i>)	4,33	Rất quan trọng	4,07	Quan trọng
Nuôi cá	2,13	Ít quan trọng	2,97	Bình thường
Trồng rừng (<i>Keo, Bạch đàn,...</i>)	4,13	Quan trọng	4,13	Quan trọng
QLBVR (<i>từ các dự án</i>)	4,13	Quan trọng	4,27	Rất quan trọng
Tiền DVMTR từ nhận khoán QLBVR	4,77	Rất quan trọng	4,40	Rất quan trọng
Buôn bán	1,87	Ít quan trọng	1,87	Ít quan trọng
Làm thuê	3,90	Quan trọng	3,57	Quan trọng
Khác	1,00	Không quan trọng	1,00	Không quan trọng

Nguồn: Thảo luận nhóm và điều tra hộ gia đình (năm 2022)

Cả hai thôn nghiên cứu đều đánh giá là thông qua nhận khoán QLBVR của BQLRPH Đắk Hà thì hàng năm cộng đồng/hộ gia đình có được nguồn tiền mặt rất đáng kể để họ trang trải cho các khoản chi phí của gia đình và của cộng đồng. Trong gia đoạn 2016 - 2020, thôn Krong Đuân nhận được tổng số tiền là 5.597.279.530 đồng (bình quân 1.119.455.906 đồng/năm) và thôn Kong Pông nhận được số tiền là 943.955.630 đồng (bình quân 188.791.126 đồng/năm).

Tổng số tiền thu được từ nhận khoán QLBVR được phân bổ thành 4 khoản chi như sau:

- Chi trả cho lực lượng tham gia trực tiếp công tác tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, PCCCR (*bao gồm tiền công, tiền xăng, tiền ăn, nước uống...*). Hạng mục chi này chiếm 35% tổng số tiền thu được, trong đó thôn Krong Đuân chi 1.959.047.836 đồng và thôn Kong Pông chi 330.384.470 đồng.

- Chi trả trực tiếp cho tất cả các hộ gia đình trong thôn (chia đều). Hạng mục chi này chiếm 30% tổng số tiền thu được, trong đó thôn Krong Đuân chi 1.679.183.859 đồng và thôn Kong Pông chi 283.186.689 đồng.

- Chi hỗ trợ phát triển sinh kế như cho các hộ gia đình vay (không có lãi) theo hình thức quay vòng để phát triển sinh kế (*nuôi heo, bò, dê, đầu tư trồng cây cà phê, cao su,...*). Hạng mục chi này chiếm 20% tổng số tiền thu được, trong đó thôn Krong Đuân chi 1.119.455.906 đồng và thôn Kong Pông chi 188.791.126 đồng.

- Chi cho việc xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình công cộng của thôn như nhà rông, điện đường... Hạng mục chi này chiếm 15% tổng số tiền thu được, trong đó thôn Krong Đuân chi 839.591.930 đồng và thôn Kong Pông chi 141.593.344 đồng.

3.2.2. Ảnh hưởng của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đến nguồn vốn tự nhiên

Bảng 5. Nhận thức của người dân về ảnh hưởng của chính sách chi trả DVMTR đến nguồn vốn tự nhiên

Tiêu chí	Thôn Krong Đuân		Thôn Kon Pông	
	Điểm	Mức độ đánh giá	Điểm	Mức độ đánh giá
Diện tích rừng giao khoán cho cộng đồng quản lý	4,93	Rất hài lòng	4,80	Rất hài lòng
Tăng hoặc giữ nguyên diện tích rừng	4,03	Hài lòng	4,10	Hài lòng
Giảm xói mòn đất	4,03	Hài lòng	4,07	Hài lòng
Bảo vệ nguồn nước	4,30	Rất hài lòng	4,27	Rất hài lòng
Tăng đa dạng sinh học	3,87	Hài lòng	3,97	Hài lòng
Đánh giá chung về nguồn vốn tự nhiên	4,23	Rất hài lòng	4,24	Rất hài lòng

Nguồn: Điều tra hộ gia đình (năm 2022)

Nguồn vốn tự nhiên là kho tài nguyên thiên nhiên mà con người có thể sử dụng được như đất,

nước, rừng, đa dạng sinh học... để có thể thực hiện những hoạt động sinh kế [8].

Từ khi nhận khoán QLVR, người dân/cộng đồng đã ý thức được quyền lợi và trách nhiệm của mình đối với rừng, Ban điều hành thôn đã phân công các tổ bảo vệ rừng luân phiên tuần tra rừng, nên đã góp phần ngăn chặn các hành vi xâm hại đến rừng đã giảm rõ rệt so với trước khi nhận khoán. Nhìn chung, các hộ gia đình được điều tra ở hai thôn nghiên cứu đều rất hài lòng đối với nguồn vốn tự nhiên, trong đó hai tiêu chí: diện tích rừng nhận khoán và vai trò của rừng trong việc bảo vệ nguồn nước được người dân đánh giá ở mức độ rất hài lòng (Bảng 5). Điều này chứng tỏ rằng chính sách chi trả DVMTR đã có tác động tích cực đến nguồn vốn tự nhiên, rừng được bảo vệ tốt hơn, góp phần bảo vệ nguồn nước, bảo tồn đa dạng sinh học...

3.2.3. Ảnh hưởng của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đến nguồn vốn xã hội

Nguồn vốn xã hội là các nguồn lực xã hội (mạng lưới xã hội, thành viên của các nhóm, các mối quan hệ ...) mà mọi người có được cho kế sinh nhai của

minh. Vốn xã hội được duy trì, phát triển và tạo ra những lợi ích mà người sở hữu nó mong muốn như khả năng tiếp cận và huy động nguồn lực có từ các mối quan hệ, chia sẻ thông tin, kiến thức hay các giá trị chuẩn mực, cơ chế hợp tác sản xuất... [8].

Thông qua hoạt động tuần tra rừng, phối hợp truy quét với BQLRPH Đăk Hà đã tạo điều kiện để người dân trong cộng đồng có cơ hội tham gia, làm việc mang tính chất tập thể với nhau một cách thường xuyên hơn; có cơ hội giao lưu, trao đổi thông tin trong đời sống, văn hoá - xã hội, công tác quản lý và bảo vệ rừng, tăng thêm mối quan hệ tình làng nghĩa xóm và làm thay đổi hoặc giảm những mâu thuẫn phát sinh trong nội bộ cộng đồng. Ngoài các hoạt động tuần tra, truy quét bảo vệ rừng, người dân còn tham gia các khóa tập huấn, hội nghị liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng đã tăng thêm sự giao lưu giữa các cộng đồng trong xã hoặc giữa các cộng đồng các xã với nhau.

Bảng 6. Nhận thức của người dân về ảnh hưởng của chính sách chi trả DVMTR đến nguồn vốn xã hội

Tiêu chí	Thôn Krong Đuân		Thôn Kon Pông	
	Điểm	Mức độ đánh giá	Điểm	Mức độ đánh giá
Ổn định dân số, đảm bảo các nguồn vốn an sinh xã hội	3,53	Hài lòng	4,93	Rất hài lòng
Giảm thiểu các mâu thuẫn trong cộng đồng	3,77	Hài lòng	4,67	Rất hài lòng
Tiếp cận các nguồn vốn tín dụng	4,03	Hài lòng	4,00	Hài lòng
Sự quan tâm của tổ chức chính trị - xã hội (hội phụ nữ, hội nông dân) và các tổ chức xã hội nghề nghiệp	3,73	Hài lòng	4,17	Hài lòng
Cơ hội được nhận các trợ cấp và giải quyết công ăn việc làm	3,90	Hài lòng	4,07	Hài lòng
Đánh giá chung về nguồn vốn xã hội	3,79	Hài lòng	3,94	Hài lòng

Bảng 6 cho thấy, người dân cả hai thôn nghiên cứu đều đánh giá chung về nguồn vốn xã hội ở mức độ hài lòng, đặc biệt là thôn Kon Pông ghi nhận rằng từ khi nhận khoán QLVR thì mâu thuẫn trong nội bộ cộng đồng đã giảm đi rõ rệt (kết quả đánh giá tiêu chí này là rất hài lòng)

3.2.4. Ảnh hưởng của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đến nguồn vốn con người

Nguồn vốn con người thể hiện những kỹ năng, kiến thức, năng lực, lao động, sức khỏe, và khả năng làm việc để họ đạt được những kết quả sinh kế, đây là những yếu tố quan trọng đối với khả năng thực hiện các chiến lược sinh kế khác nhau [8].

Nguồn: Điều tra hộ gia đình (năm 2022)

Thông qua các cuộc thảo luận nhóm, người dân đều ghi nhận rằng: chính sách chi trả DVMTR mang đến cho người dân (đặc biệt là các hộ nghèo) cơ hội cải thiện đời sống tinh thần, vật chất, tiếp cận được vấn đề mới và có cơ hội trao đổi thông tin, học hỏi kỹ thuật, kỹ năng trong quá trình thực hiện công tác QLVR.

Giữa hai thôn nghiên cứu có sự đánh giá khác nhau về mức độ hài lòng đối với nguồn vốn con người. Thôn Krong Đuân đánh giá ở mức độ hài lòng, trong khi đó thôn Kon Pông đánh giá ở mức độ rất hài lòng. Tuy nhiên cả hai thôn đều đánh giá cao (rất hài lòng) đối với các tiêu chí liên quan đến nhận

thức và kiến thức về QLBR trong quá trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR (Bảng 7).

Bảng 7. Nhận thức của người dân về ảnh hưởng của chính sách chi trả DVMTR đến nguồn vốn con người

Tiêu chí	Thôn Krong Đuan		Thôn Kon Pông	
	Điểm	Mức độ đánh giá	Điểm	Mức độ đánh giá
Nhận thức của hộ gia đình/cộng đồng về bảo vệ rừng tại địa phương	4,93	Rất hài lòng	4,93	Rất hài lòng
Tăng sự hiểu biết về bảo vệ rừng qua các chính sách chi trả DVMTR	4,47	Rất hài lòng	4,67	Rất hài lòng
Tạo thêm công ăn việc làm cho người dân trong cộng đồng	3,67	Hài lòng	4,00	Hài lòng
Chính sách chi trả DVMTR có đảm bảo bình đẳng giới trong cộng đồng	4,20	Hài lòng	4,17	Hài lòng
Tăng sự mạnh dạn, chủ động trong đề nghị tham gia nhận khoán	3,60	Hài lòng	4,07	Hài lòng
Đánh giá chung về nguồn vốn con người	4,17	Hài lòng	4,37	Rất hài lòng

Nguồn: Điều tra hộ gia đình (năm 2022)

3.2.5. Ảnh hưởng của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đến nguồn vốn vật chất

Nguồn vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng (giao thông, nhà ở, nước, năng lượng và truyền thông) và các trang thiết bị sản xuất [8]. Tuy nhiên, trong

nghiên cứu này chỉ tập trung vào việc đánh giá của người dân đối với sự đóng góp vào việc xây dựng, duy tu, bảo dưỡng các công trình công cộng từ nguồn chi trả DVMTR (Bảng 8).

Bảng 8. Nhận thức của người dân về ảnh hưởng của chính sách chi trả DVMTR đến nguồn vốn vật chất

Tiêu chí	Thôn Krong Đuan		Thôn Kon Pông	
	Điểm	Mức độ đánh giá	Điểm	Mức độ đánh giá
Các công trình giao thông công cộng	3,17	Hài lòng	3,63	Hài lòng
Nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà rông) và các công trình công cộng khác	4,40	Rất hài lòng	4,67	Rất hài lòng
Đóng góp vào trường học, cơ sở y tế cộng đồng	3,07	Bình thường	3,27	Bình thường
Công trình điện công lộ, nước sinh hoạt cộng đồng	4,47	Rất hài lòng	4,40	Rất hài lòng
Đánh giá chung về nguồn vốn vật chất	3,78	Hài lòng	3,99	Hài lòng

Nguồn: Điều tra hộ gia đình (năm 2022)

Bảng 9 cho thấy, cả hai thôn đều đánh giá nguồn vốn vật chất ở mức độ hài lòng, nhưng riêng hai tiêu chí liên quan đến nhà rông và điện đường, nước sinh hoạt cộng đồng đều được đánh giá rất hài lòng. Điều này cũng phản ánh đúng thực tế nguồn đầu tư vào việc duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp các công trình công cộng này của cộng đồng từ nguồn thu của chi trả DVMTR (thôn Krong Đuan đầu tư 839.591.930 đồng/5 năm và thôn Kon Pông đầu tư 141.593.344 đồng/5 năm).

3.2.6. Ảnh hưởng của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đến nguồn vốn tài chính

Nguồn vốn tài chính bao gồm tiền trợ cấp, tiền gửi ngân hàng, vật nuôi, đồ kim hoàn và khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng) có sẵn cho hộ gia đình và cung cấp cho họ với những lựa chọn sinh kế khác nhau [8].

Mặc dù hàng năm các hộ gia đình đều có được nguồn thu tiền mặt từ chi trả DVMTR (thôn Krong Đuan: bình quân 1.393.514 hộ/năm và thôn Kon

Pông: bình quân 311.194 đồng năm), nhưng đây chưa dân giảm nghèo bền vững, nên chỉ được người dân thật sự là một nguồn thu nhập để có thể giúp người đánh giá ở mức độ hài lòng (Bảng 9).

Bảng 9. Nhận thức của người dân về ảnh hưởng của chính sách chi trả DVMTR đến nguồn vốn tài chính

Tiêu chí	Thôn Krong Đuân		Thôn Kon Pông	
	Điểm	Mức độ đánh giá	Điểm	Mức độ đánh giá
Thu nhập của hộ gia đình trong việc nhận khoán bảo vệ rừng	4,50	Rất hài lòng	4,17	Hài lòng
Nguồn tài chính đảm bảo nâng cao an ninh lương thực	3,53	Hài lòng	3,23	Bình thường
Được hỗ trợ khi gặp thiên tai, hoạn nạn	3,47	Hài lòng	3,47	Hài lòng
Được tiếp cận vay, hỗ trợ các hoạt động sinh kế từ nguồn DVMTR	4,33	Rất hài lòng	4,47	Rất hài lòng
Nguồn tiền DVMTR đã giúp xóa đói giảm nghèo cho các cá nhân/hộ gia đình	4,27	Rất hài lòng	3,73	Hài lòng
Đánh giá chung về nguồn vốn tài chính	4,02	Hài lòng	3,81	Hài lòng

Nguồn: Điều tra hộ gia đình (năm 2022)

Tóm lại trong 5 nguồn vốn sinh kế, chính sách chi trả DVMTR tác động mạnh nhất đến nguồn vốn tự nhiên và vốn con người, điều này cũng khẳng định được sự thành công nhất định của chính

sách này. Đối với các nguồn vốn khác (xã hội, vật chất và tài chính) thì vẫn chưa đạt được như mong đợi (Bảng 10).

Bảng 10. Nhận thức của người dân về ảnh hưởng của chính sách chi trả DVMTR đến các nguồn vốn sinh kế

Nguồn vốn sinh kế	Thôn Krong Đuân		Thôn Kon Pông	
	Điểm	Mức độ đánh giá	Điểm	Mức độ đánh giá
Nguồn vốn tự nhiên	4,23	Rất hài lòng	4,24	Rất hài lòng
Nguồn vốn xã hội	3,79	Hài lòng	3,94	Hài lòng
Nguồn vốn con người	4,17	Hài lòng	4,37	Rất hài lòng
Nguồn vốn vật chất	3,78	Hài lòng	3,99	Hài lòng
Nguồn vốn tài chính	4,02	Hài lòng	3,81	Hài lòng

Nguồn: Điều tra hộ gia đình (năm 2022)

4. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn 2016 - 2020 BQLRPH Đăk Hà đã tiến hành khoán QLBRV theo hình thức khoán ổn định (5 năm) cho 21 cộng đồng với tổng số diện tích là 12.099,99 ha và tổng số tiền 23.649.670.000 đồng.

Cộng đồng/người dân cho rằng chính sách chi trả DVMTR đã có những tác động tích cực đến các nguồn vốn sinh kế, đặc biệt là nguồn vốn tự nhiên và nguồn vốn con người. Điều này chứng tỏ rằng mục tiêu chính của chính sách đã đạt được sau hơn 10 năm thực hiện, đó là cải thiện nguồn tài nguyên rừng (nguồn vốn tự nhiên) và nâng cao giá trị dịch vụ hệ sinh thái thông qua cơ chế tài chính, góp phần nâng cao năng lực và cải thiện sinh kế của cộng đồng/người dân (nguồn vốn con người).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2010). *Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.*
2. Chính phủ (2018). *Nghị định số 2018/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.*
3. Phạm TT, Dao TLC, Nguyen TL, Hoang TL, Nguyen DT and Phạm HL (2018). *Economic and social impacts of payments for forest environmental services in Cat Tien National Park.* Occasional Paper 215. Bogor, Indonesia: CIFOR.
4. Phạm Thu Thủy, Ngo Ha Chau, Dao Thi Linh Chi, Hoang Tuan Long, Micah R. Fisher (2020). *The politics of numbers and additionality governing the national Payment for Forest Environmental Services scheme in Vietnam: A case study from Son La*

province. Forest and Society. Vol. 4(2): 379 - 404, <http://dx.doi.org/10.24259/fs.v4i2.10891>.

5. Likert, R.A (1932). Technique for the Measurement of Attitudes. *Arch. Psychol.* 140, 1-55 https://legacy.voteview.com/pdf/Likert_1932.pdf.

6. UBND tỉnh Kon Tum (2016). *Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 21/7/2016, về việc phê duyệt phương án khoán quản lý bảo vệ rừng giai đoạn 2016 - 2020 của các Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng*

và Ban Quản lý Vườn Quốc gia Chư Mom Ray trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

7. UBND tỉnh Kon Tum (2018). *Quyết định 501/QĐ-UBND ngày 22/5/2018, về việc phê duyệt điều chỉnh phương án khoán quản lý, bảo vệ rừng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.*

8. DFID (2001). *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets* <https://www.livelihoodscentre.org/-/sustainable-livelihoods-guidance-sheets>.

EVALUATION OF IMPLEMENTATION RESULTS AND INFLUENCES OF PAYMENT FOR FOREST ENVIRONMENTAL SERVICES ON LOCAL PEOPLE'S LIVELIHOODS: A CASE STUDY OF DAK HA PROTECTION FOREST MANAGEMENT BOARD, KON TUM PROVINCE

Hoang Huy Tuan¹, Pham Ngoc Nhan², Tran Thi Thuy Hang¹

¹*University of Agriculture and Forestry, Hue University*

²*Dak Ha Protection Forest Management Board, Kon Tum province*

Summary

The policy of payment for forest environmental services (PFES) at the Dak Ha Protection Forest Management Board (PFMB), Kon Tum province has been implemented since 2011. During the period of 2016-2020, the Dak Ha PFMB has signed contract with 21 communities for forest protection and management following form of stable contract (5 years) with a total area of 12,099.99 hectares and a total amount of VND 23,649,670,000. Through focus group discussions, household surveys and in-depth interviews, the study results show that the PFES policy had a positive impacts on livelihood capitals, especially natural capital and human capital. Although other capital (social, material and financial capitals) have not yet achieved the expected results, it has also confirmed the success of this policy. This proves that the main goal of the policy has been achieved after more than 10 years of implementation, which is to improve forest resources (natural capital) and enhance the value of ecosystem services through financial mechanisms, contribute to capacity building and livelihood improvement of communities/people (human capital).

Keywords: *Dak Ha, livelihood capitals, payment for forest environmental services, protection forest.*

Người phản biện: TS. Bùi Thị Minh Nguyệt

Ngày nhận bài: 10/10/2022

Ngày thông qua phản biện: 8/11/2022

Ngày duyệt đăng: 15/11/2022